



jiù shēng tǐng
救生艇

noun · lifeboat

Example Sentences

chuán shàng yǒu hěn duō jiù shēng tǐng
船 上 有 很 多 救 生 艇。

There are many lifeboats on the ship.

chuán yuán men xùn sù fàng xià le jiù shēng tǐng
船 员 们 迅 速 放 下 了 救 生 艇。

The crew quickly lowered the lifeboat.

Trace each character, then write the word on your own.

救	救	救	救	救	救	救	救	救	救	救
救	救	救								
生	生	生	生	生	生	生	生			
艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇	艇
艇	艇	艇	艇							